



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PETAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN NGẠ QUỶ

1. 11.

73. Puratova¹ setena paleti hatthinā
majjhe pana assatarīrathena,
pacchā ca kaññā sivikāya² niyyati
obhāsayantī dasa sabbaso³ disā.
74. Tumhe pana muggarahatthapāṇino
rudammukhā bhinnapabhinnagattā,⁴
manussabhūtā kimakattha pāpaṃ
yenaññamaññassa pivātha lohitan 'ti.
75. Puratova yo gacchati kuñjarena
setena nāgena catukkamena,
amhāka putto ahu jetṭhako so⁵
dānāni datvāna sukhī⁶ pamodati.
76. Yo so majjhe assatarīrathena
catubbhi yuttana suvaggitena,
amhāka⁷ putto ahu majjhimo so
amaccharī dānapatī⁸ virocati.
77. Yā sā ca pacchā sivikāya niyyati
nārī sapaññā migamandalocanā,
amhāka⁷ dhītā ahu sā kaniṭṭhā⁹
bhāgaḍḍhabhāgena sukhī pamodati.
78. Ete ca dānāni adaṃsu pubbe
pasannacittā samaṇabrāhmaṇānaṃ,
mayampana maccharino ahumhā¹⁰
paribhāsakā samaṇabrāhmaṇānaṃ,
ete padatvā¹¹ paricārayanti
mayañca sussāma naḷova khitto 'ti.¹²

¹ purato ca - Syā.

² sivikāyaṃ - Syā.

³ sabbato - Ma, Syā.

⁴ chinnapabhinnagattā - Ma.

⁵ ahu jetṭhako so - Ma; ahu so pajetṭhako - Syā.

⁶ sukhim - Syā.

⁷ amhākaṃ - Syā.

⁸ dānavatī - Ma; dānapati - Syā.

⁹ kaniṭṭhikā - Ma.

¹⁰ ahumha - Ma.

¹¹ ca datvā - Ma, Syā.

¹² ditto ti - Syā; chinno ti - PTS.

1. 11.

73. “Dẫn đầu là người di chuyển bằng con voi trắng, còn ở giữa là bằng chiếc xe kéo bởi lừa, và sau cùng là người thiếu nữ được đưa đi bằng kiệu khiêng, trong lúc đang chiếu sáng khắp cả mười phương.

74. Trái lại, hai người có búa tạ cầm ở bàn tay, khuôn mặt đẫm lệ, thân thể bị trầy trụa, rách nát. Khi là con người, hai người đã làm điều ác gì để rồi (bây giờ) hai người uống máu lẫn nhau?”

75. “Người đi dẫn đầu bằng con voi, loài tượng trắng có bốn chân, đã là người con trai lớn của chúng tôi. Sau khi dâng các vật thí, có được sự an lạc, nó vui sướng.

76. Người ở giữa, với chiếc xe kéo bởi lừa, được thẳng vào bốn con lừa di chuyển một cách khéo léo, đã là người con trai giữa của chúng tôi. Không bòn xén, là người chủ thí, nó chói sáng rực rỡ.

77. Và cô gái sau cùng, được đưa đi bằng kiệu khiêng, là người nữ có trí tuệ, có ánh mắt thơ ngây của loài nai, đã là người con gái út của chúng tôi. Với (sự bố thí) nửa phần của một phần ăn, có được sự an lạc, nó vui sướng.

78. Và những người này trước đây, với tâm tịnh tín, đã dâng các vật thí đến các Sa-môn và Bà-la-môn; trái lại chúng tôi đã là những kẻ bòn xén, là những kẻ chửi rủa các Sa-môn và Bà-la-môn. Những người này sau khi bố thí thì thông dong đó đây, còn chúng tôi bị héo úa như là cây sậy bị quăng bỏ.”

79. Kiṃ tumhākaṃ bhojanaṃ kiṃ sayanaṃ¹
kathaṃsu² yāpetha supāpadhammino,
pahūtabhogesu anappakesu
sukhaṃ virādhāya³ dukhajja pattā 'ti.⁴
80. Aññaṃaññaṃ vadhitvāna pivāma pubbalohitaṃ,
bahuṃ pitvā na dhātā homa⁵ nacchādimhase⁶ mayamaṃ.
81. Iceva maccā paridevayanti
adāyikā⁷ pecca yamassa ṭhāyino,
ye te viditvā⁸ adhigamma bhoge
na bhuñjare nāpi karonti puññaṃ.
82. Te khuppiṃpāsūpagatā parattha
petā⁹ ciraṃ jhāyare¹⁰ ḍayhamānā,
kammāni katvāna dukhudrayāni¹¹
anubhonti dukkhaṃ kaṭukapphalāni.
83. Ittaraṃ hi dhanaṃ dhaññaṃ¹² ittaraṃ idha jīvitaṃ,
ittaraṃ ittarato ñatvā dīpaṃ kayirātha paṇḍito.
84. Ye te evaṃ pajānanti narā dhammassa kovidā,
te dāne nappamajjanti sutvā arahataṃ vaco "ti.

Nāgapetavatthu ekādasamaṃ.

¹ sayānaṃ - Ma, PTS.

² kathaṃca - Ma, Syā.

³ virāgāya - Syā.

⁴ pattā - Syā.

⁵ bahuṃ pitvā na dhātā homa - Syā.

⁶ nacchādimhamhase - Syā.

⁷ adāyikā .

⁸ vidicca - Ma; viriccā - Syā.

⁹ pacchā - Ma, Syā.

¹⁰ jhāyire - Syā.

¹¹ dukhudrāni - Ma; dukhudrayāni - Syā.

¹² dhanadhaññaṃ - Syā.

79. “Là những kẻ có tánh vô cùng xấu xa, các người có thức ăn như thế nào? Chỗ nằm thế nào? Nuôi sống bằng cách nào? Trong khi có nhiều của cải, không phải là ít, sau khi bỏ lỡ niềm hạnh phúc, hôm nay các người gánh chịu khổ đau.”

80. “Sau khi giết hại lẫn nhau, chúng tôi uống mù và máu. Chúng tôi uống nhiều nhưng vẫn không được thỏa mãn, không được hài lòng.

81. Quả y như thế, những người than van là những kẻ không bố thí, sau khi chết trở thành người của cõi Dạ-ma. Những người ấy đã nhận thức và đã đạt được các của cải, nhưng lại không thọ hưởng và cũng không làm việc phước thiện.

82. Về sau này, những người ấy bị lâm vào cảnh đói khát, trở thành ngựa quý, trong thời gian dài bị thiêu cháy, trong khi bị đốt nóng. Sau khi làm các nghiệp có quả báu khổ đau, chúng phải chịu đựng sự khổ sở là các quả báu đớn đau.

83. Bởi vì của cải thóc gạo là tạm bợ, mạng sống ở đời này là tạm bợ, sau khi biết được tạm bợ là tạm bợ, người sáng trí nên kiến tạo hòn đảo (chốn nương nhờ).

84. Những người nhận biết như vậy là những người thông hiểu Giáo Pháp. Sau khi lắng nghe lời dạy của các vị A-la-hán, họ không xao lãng trong việc bố thí.”

Chuyện Ngạ Quỷ Voi là thứ mười một.